

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Quy định quản lý các công trình giao thông,

chiếu sáng, thoát nước, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định 72/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định 100/2013/NĐ-CP ngày 3/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010 của Chính phủ về bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Quyết định 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ;

Căn cứ Thông tư 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư 20/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư 16/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư 02/2012/TT-BXD ngày 12/6/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về bảo trì công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Căn cứ Thông tư 10/2010/TT-BGTVT ngày 19/4/2010 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về quản lý và bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư 09/2009/TT-BXD ngày 21/5/2009 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết thực hiện một số nội dung của Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 112/TTr -SXD ngày 17 tháng 01 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định quản lý các công trình giao thông, chiếu sáng, thoát nước, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương”.

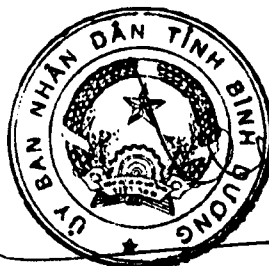
Điều 2. Quyết định này thay thế các Quyết định: Quyết định 32/2010/QĐ-UBND ngày 08/9/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đô thị trên địa bàn tỉnh; Quyết định 38/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định Quản lý hoạt động thoát nước; Quyết định 38/2011/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 38/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định 08/2012/QĐ-UBND ngày 28/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp quản lý và bảo trì đường bộ trên địa bàn tỉnh; Quyết định 06/2013/QĐ-UBND ngày 22/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 08/2012/QĐ-UBND ngày 28/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp quản lý và bảo trì đường bộ trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận: *đ*

- Cục kiểm tra văn bản, v/p CP;
- Bộ Xây dựng;
- TTTU; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- TT công báo tỉnh; Website BD;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CV, TH; HƯC;
- Lưu VT. *7/6*



Le Thanh Cung
Le Thanh Cung

QUY ĐỊNH

**“Quản lý các công trình giao thông, chiếu sáng, thoát nước,
cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ..Q.3../2014/QĐ-UBND
ngày ..24.. tháng ..01.. năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích của việc ban hành

1. Văn bản này quy định về quản lý các công trình giao thông, chiếu sáng, thoát nước, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
2. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan đối với công tác tổ chức quản lý, vận hành và sử dụng các hạng mục bao gồm quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, hệ thống chiếu sáng, hoạt động thoát nước, quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.
3. Là căn cứ pháp lý để các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương và các đơn vị liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, hệ thống chiếu sáng, hoạt động thoát nước, quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh theo đúng các quy định của pháp luật.

**Mục I
QUẢN LÝ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ**

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh.
2. Quy định này quy định về hoạt động chiếu sáng tại các đô thị và khuyến khích áp dụng đối với các khu vực ngoài đô thị trên phạm vi toàn tỉnh; các dự án đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị được áp dụng theo quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và chính sách phát triển chiếu sáng đô thị

1. Chiếu sáng đô thị là một nguyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị được quản lý thống nhất và có phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn cụ thể theo quy định của pháp luật.
2. Chiếu sáng đô thị phải sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả, an toàn, bảo vệ môi trường và tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật.

3. Chiếu sáng đô thị phải được quy hoạch; việc phát triển và đầu tư chiếu sáng đô thị phải theo quy hoạch đô thị được phê duyệt.

4. Nhà nước có trách nhiệm trong việc xây dựng chiến lược phát triển chiếu sáng đô thị nhằm đầu tư xây dựng và không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động, bảo đảm chất lượng chiếu sáng đô thị, từng bước hiện đại và phát triển đô thị bền vững.

5. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư, sản xuất và sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện.

6. Khi sửa chữa, thay thế, lắp đặt mới nguồn sáng và các thiết bị chiếu sáng tại các công trình xây dựng và công trình chiếu sáng đô thị có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải sử dụng nguồn sáng và thiết bị chiếu sáng được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng hoặc dán nhãn tiết kiệm năng lượng của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Đơn vị quản lý, vận hành có trách nhiệm bảo vệ tài sản của hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị (nguồn sáng, thiết bị chiếu sáng, đường dây, cột điện, tủ điện, hệ thống điều khiển và các thiết bị điện khác) trên địa bàn được giao.

2. Mọi tổ chức và cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và báo cho cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

Điều 5. Các hành vi bị cấm

1. Thiết kế, xây dựng công trình chiếu sáng đô thị không tuân thủ quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị, thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức chiếu sáng đô thị không đúng quy định.

3. Sử dụng nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng đô thị vào mục đích khác.

4. Trộm cắp các thiết bị chiếu sáng đô thị.

5. Lạm dụng chiếu sáng làm ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe con người, an toàn và mỹ quan đô thị.

6. Sản xuất, nhập khẩu nguồn sáng, thiết bị chiếu sáng không đúng với các quy chuẩn kỹ thuật quy định.

7. Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị không đúng quy định.

8. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

9. Các hành vi vi phạm các quy định cấm đối với hoạt động quản lý chiếu sáng đô thị sẽ bị xử lý theo các quy định pháp luật hiện hành.

Mục II

QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 6. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này quy định phân cấp về lập, phê duyệt kế hoạch phát triển cây xanh đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt, quản lý Nhà nước về cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Quản lý, bảo vệ, bảo tồn, chặt hạ và dịch chuyển cây xanh đô thị;

b) Cây xanh đô thị thuộc đối tượng quản lý tại Quy định này bao gồm:

- Cây xanh đô thị được quản lý tại quy định này bao gồm: Cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh sử dụng hạn chế và cây xanh chuyên dụng trong đô thị;

- Cây xanh sử dụng công cộng đô thị là các loại cây xanh được trồng trên đường phố (gồm cây bóng mát, cây trang trí, dây leo, cây mọc tự nhiên, thảm cỏ trồng trên hè phố, dải phân cách, đảo giao thông); cây xanh trong công viên, vườn hoa; cây xanh và thảm cỏ tại quảng trường và các khu vực công cộng khác trong đô thị;

- Cây xanh sử dụng hạn chế trong đô thị là cây xanh được trồng trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nghĩa trang, các công trình tín ngưỡng, biệt thự, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng;

- Cây xanh chuyên dụng trong đô thị là các loại cây trong vườn ươm hoặc phục vụ nghiên cứu.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ theo nội dung của Quy định này;

b) Quy định về quản lý cây xanh đô thị này khuyến khích áp dụng đối với các khu vực ngoài đô thị trên phạm vi toàn tỉnh theo quy hoạch xây dựng được duyệt; các dự án đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị được áp dụng theo quy định này.

Điều 7. Nguyên tắc quản lý cây xanh đô thị

1. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ cây xanh đô thị, ngăn chặn các hành vi gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây xanh đô thị; phát hiện cây nguy hiểm và thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cây xanh để kiểm tra, xử lý. Mọi trường hợp vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng cây xanh đô thị tùy theo mức độ vi phạm, phải được xử lý theo pháp luật hiện hành.

2. Nhà nước có trách nhiệm đầu tư phát triển công viên, cây xanh sử dụng công cộng đô thị nhằm phục vụ lợi ích cộng đồng và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng duy tu bảo quản công viên; sản xuất, trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh đô thị.

3. Việc quản lý phát triển công viên cây xanh đô thị phải tuân thủ quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên – vườn hoa đô thị, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng thời góp phần tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường đô thị và đa dạng sinh học.

4. Khi triển khai lập quy hoạch xây dựng đô thị, xây dựng khu đô thị mới, khu nhà ở, chủ đầu tư phải đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh, trồng đúng chủng loại và tiêu chuẩn cây trồng theo quy hoạch chi tiết đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt,

đồng thời phải có trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ cây xanh đến khi bàn giao cho cơ quan quản lý theo quy định.

5. Khi xây dựng mới đường đô thị phải trồng cây xanh đồng bộ với việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật. Cây xanh được trồng đúng chủng loại và tiêu chuẩn cây xanh theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên – vườn hoa đô thị được phê duyệt.

6. Khi cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc khi tiến hành hạ ngầm các đường dây, cáp nổi tại các đô thị có liên quan đến việc quản lý cây xanh; chủ đầu tư phải lựa chọn phương án tối ưu đảm bảo an toàn, tạo mỹ quan đô thị nhằm hạn chế việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh hiện hữu trên vỉa hè, dải phân cách và các khu vực công cộng khác của đô thị. Chủ đầu tư phải thông báo cho cơ quan quản lý cây xanh trên địa bàn biết để giám sát và thực hiện đối với công trình có liên quan đến việc bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển và trồng cây xanh.

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Trồng các loại cây trong danh mục cây cấm trồng; trồng các loại cây trong danh mục cây trồng hạn chế khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Tự ý trồng cây xanh trên hè, dải phân cách, nút giao thông và các khu vực sở hữu công cộng không đúng quy định.

3. Tự ý chặt hạ, dịch chuyển, chặt nhánh, tía cành, đào gốc, chặt rễ cây xanh khi chưa được cấp phép.

4. Đục khoét, đóng đinh vào cây xanh, lột vỏ thân cây; đổ rác, chất độc hại và vật liệu xây dựng vào gốc cây xanh; phóng uế, đùn nấu, đốt gốc, xây bục, bệ quanh gốc cây.

5. Treo, gắn biển quảng cáo, biển hiệu và các vật dụng khác trên cây; giăng dây, giăng đèn trang trí vào cây xanh khi chưa được phép.

6. Lấn chiếm, xây dựng công trình trái phép trên đất cây xanh hiện có hoặc đã được xác định trong quy hoạch đô thị và ngăn cản việc trồng cây xanh theo quy định.

7. Các tổ chức, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý cây xanh đô thị không thực hiện đúng các quy định về quản lý cây xanh đô thị.

8. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

9. Các hành vi vi phạm các quy định cấm đối với hoạt động quản lý cây xanh đô thị sẽ bị xử lý theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 9. Quy định chung về trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị

Thực hiện theo quy định tại Điều 11, 12 và 13, Chương III, Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

Mục III QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THOÁT NƯỚC

Điều 10. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thoát nước trên địa bàn tỉnh.

2. Quy định việc phân cấp và quản lý về hoạt động thoát nước tại các khu vực trong và ngoài đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hệ thống các công trình giao thông và các khu nhà ở tập trung ven đô thị trên địa bàn tỉnh. Đối với các khu nhà ở tập trung nông thôn có điều kiện xây dựng hệ thống thoát nước tập trung thì khuyến khích áp dụng quy định này.

Điều 11. Nguyên tắc kết hợp công trình thoát nước với công trình kỹ thuật hạ tầng khác

1. Khi lập dự án đầu tư về hệ thống, công trình thoát nước và dự án đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật có thoát nước đều phải tuân thủ quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch thoát nước được phê duyệt. Trong trường hợp chưa có quy hoạch thoát nước được duyệt thì phải thực hiện theo Khoản 4, Điều 39 của Quy định này để xác định các thông số kỹ thuật cho việc lập dự án.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước có quyền và nghĩa vụ kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng các hạng mục công trình thoát nước của các dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan; thực hiện công tác chuyển giao, tiếp nhận hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến lĩnh vực thoát nước theo quy định.

Điều 12. Các hành vi bị cấm

1. Phá hoại các công trình của hệ thống thoát nước.
2. Vi phạm các quy định về bảo vệ hệ thống thoát nước.
3. Cản trở việc kiểm tra, thanh tra hoạt động thoát nước.
4. Không tuân thủ các quy định về cao độ nền xây dựng khi tiến hành xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng trong đô thị.
5. Xả nước mưa, nước thải không bảo đảm quy chuẩn chất lượng nước thải xả vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận.
6. Xả thải các chất không phải là nước thải, nước mưa vào hệ thống thoát nước.
7. Pha loãng nước thải để đạt các quy chuẩn chất lượng nước thải hoặc chuyển tải lượng ô nhiễm sang môi trường khác như không khí và đất.
8. Đầu nối hệ thống thoát nước tùy tiện hoặc không theo đúng thỏa thuận với cơ quan chức năng.
9. Cung cấp thông tin không trung thực làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động thoát nước.
10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động thoát nước.
11. Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về thoát nước.
12. Các hành vi vi phạm các quy định cấm đối với hoạt động quản lý hoạt động thoát nước sẽ bị xử lý theo các quy định pháp luật hiện hành.

Mục IV

QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG

Điều 13. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về kết cấu hạ tầng giao thông trong và ngoài đô thị và các hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác kết nối liên thông hoặc tiếp giáp với hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh.

2. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc quản lý nhà nước, quản lý khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Nguyên tắc chung quản lý kết cấu hạ tầng giao thông

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông theo chức năng, nhiệm vụ được phân công; Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Việc lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch xây dựng đô thị, các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị phải phải xác định rõ loại đường và cấp đường cụ thể theo Bảng 4.4, Quy định về các loại đường trong đô thị của Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng” và Bảng 4.1, phân cấp đường bộ đô thị theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2010/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05/02/2010 của Bộ Xây dựng và thực hiện đúng theo các nội dung của Quy định này.

3. Thiết kế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông: Kết cấu hạ tầng giao thông đô thị là bộ phận của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị do Nhà nước thống nhất quản lý và được phân cấp cụ thể tại Điều 55, Điều 56, Điều 58 của Quy định này.

Điều 15. Các hành vi bị cấm

1. Tự ý xây dựng, đào bới kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

2. Tự ý mở đường nhánh hoặc đầu nối trái phép vào đường đô thị.

3. Sử dụng đường đô thị để họp chợ, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bày hàng hóa, vật liệu.

4. Đổ rác, chất phế thải và các hành vi gây mất vệ sinh môi trường kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

5. Lắp đặt, xây dựng bục, bệ dặt xe, bậc tam cấp vào nhà và công trình bên đường gây ảnh hưởng đến hoạt động của phương tiện giao thông đô thị và gây mất mỹ quan đô thị.

6. Lắp đặt, xây dựng các công trình, biển quảng cáo, trang trí, đường dây trái phép, ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, đến an toàn giao thông và gây mất mỹ quan đô thị.

7. Xây dựng các công trình trái phép vi phạm chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, hành lang an toàn giao thông đô thị.

8. Trông, giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô và các phương tiện cơ giới khác trên hè phố, lòng đường không có giấy phép; để xe đạp, xe máy, đỗ ô tô không đúng nơi quy định.

9. Các hành vi vi phạm các quy định cấm đối với hoạt động quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đô thị sẽ bị xử lý theo các quy định pháp luật hiện hành.

Chương II **QUẢN LÝ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ**

Mục I **TỔ CHỨC CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ**

Điều 16. Yêu cầu về tổ chức chiếu sáng đô thị

1. Tuân thủ theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tuân thủ các quy định về quản lý chiếu sáng đô thị.

3. Bảo đảm các chức năng chiếu sáng cho các hoạt động của đô thị về ban đêm, góp phần tôn tạo diện mạo, mỹ quan đô thị và bảo đảm tiết kiệm điện, hiệu quả.

Điều 17. Chiếu sáng các công trình giao thông đô thị

1. Bảo đảm các chức năng về chiếu sáng, định vị, dẫn hướng cho các đối tượng tham gia giao thông hoạt động an toàn về ban đêm. Các chỉ tiêu định lượng, chất lượng chiếu sáng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng đô thị quy định cho từng loại công trình giao thông.

2. Việc xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông phải được xây dựng đồng bộ với các công trình chiếu sáng đô thị.

3. Việc chiếu sáng đường, đường phố, hè phố, cầu, nút giao thông, bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe buýt công cộng trong đô thị phải phù hợp yêu cầu của quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị, có tính thẩm mỹ, phù hợp với không gian kiến trúc và cảnh quan môi trường xung quanh.

4. Việc chiếu sáng tại các ngõ, hẻm phải phù hợp với điều kiện thực tế; góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, văn minh tại khu vực dân cư.

5. Việc chiếu sáng hầm đường bộ, hầm cho người đi bộ phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu chỉ dẫn và khả năng phát hiện kịp thời chướng ngại vật trong hầm, bảo đảm an toàn, phòng, chống cháy nổ và có nguồn sáng dự phòng.

Điều 18. Chiếu sáng không gian công cộng trong đô thị

1. Công viên, vườn hoa, quảng trường, các khu vực ven hồ nước, ven hai bên bờ sông, ven bờ biển và các không gian công cộng có ý nghĩa về chính trị, lịch sử, văn hóa trong đô thị được tổ chức chiếu sáng theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được phê duyệt.

2. Giải pháp chiếu sáng không gian công cộng phải góp phần tăng tính thẩm mỹ không gian đô thị, kết hợp hài hòa giữa các yếu tố cảnh quan như cây xanh,

thảm cỏ, bồn hoa, mặt nước với các công trình kiến trúc, tượng đài, đài phun nước và các công trình khác.

3. Đơn vị được giao quản lý, vận hành hoặc các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng, khai thác khu vực công cộng trong đô thị phải có trách nhiệm tổ chức chiếu sáng theo quy định này và các quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 19. Chiếu sáng mặt ngoài các công trình trong đô thị

1. Các công trình kiến trúc, xây dựng; các công trình di tích lịch sử, văn hóa, thể thao; tháp truyền hình; ăng ten thu, phát sóng có kiểu dáng, hình ảnh và vị trí tạo điểm nhấn của đô thị hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến bộ mặt kiến trúc và cảnh quan đô thị phải được chiếu sáng mặt ngoài hoặc một phần mặt ngoài của công trình.

2. Tùy theo chức năng, quy mô, đặc điểm kiến trúc, độ cao và yêu cầu thẩm mỹ, việc chiếu sáng mặt ngoài công trình phải tạo nên những điểm nhấn, hình ảnh đặc trưng của công trình, đồng thời đảm bảo hài hòa với chiếu sáng các công trình giao thông; không gian công cộng và các công trình xung quanh.

3. Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng các công trình nêu tại Khoản 1, Điều này có trách nhiệm tổ chức chiếu sáng theo quy định này và các quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 20. Chiếu sáng khuôn viên công trình do các tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý và sử dụng

1. Tùy theo vị trí, chiếu sáng khuôn viên công trình phải đảm bảo các yêu cầu về thẩm mỹ, an ninh, tiết kiệm và hiệu quả, kết hợp chiếu sáng khuôn viên với chiếu sáng các công trình trong khuôn viên hoặc với các khu vực lân cận.

2. Khuôn viên của các trụ sở cơ quan quản lý nhà nước, khuôn viên công trình do các tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý và sử dụng ở tại các vị trí quan trọng trong đô thị được tổ chức chiếu sáng theo quy định này và các quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 21. Chiếu sáng quảng cáo, trang trí và chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội

1. Đối với chiếu sáng quảng cáo, trang trí:

a) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, các quy định của Luật Quảng cáo và các quy định khác về quản lý chiếu sáng đô thị có liên quan;

b) Bảo đảm an toàn, tính thẩm mỹ đô thị, cấm lạm dụng chiếu sáng quảng cáo, trang trí làm ảnh hưởng đến các hoạt động giao thông và các hoạt động khác của đô thị.

2. Đối với chiếu sáng các khu vực phục vụ lễ hội:

a) Bảo đảm sự phù hợp đa dạng, độc đáo và tính thẩm mỹ cao của các khu vực được tổ chức chiếu sáng;

b) Bảo đảm an toàn cho người và không gian nơi sử dụng, phòng, chống cháy nổ;

c) Bảo đảm dễ dàng, thuận tiện trong quá trình thi công, lắp đặt và tháo dỡ.

3. Việc chiếu sáng quảng cáo, trang trí và chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội phải sử dụng nguồn sáng, thiết bị chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả.

4. Thực hiện việc xã hội hóa trong tổ chức chiếu sáng quảng cáo, trang trí và chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp quản lý cho phép chiếu sáng quảng cáo, trang trí, chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội phù hợp vị trí, quy mô của mỗi công trình hoặc khu vực cụ thể trong đô thị.

Điều 22. Nguồn vốn đầu tư cho phát triển chiếu sáng đô thị

1. Chương trình, dự án chiếu sáng đô thị được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách, vốn tín dụng, vốn tài trợ nước ngoài và các nguồn vốn khác của các tổ chức và cá nhân.

2. Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển toàn bộ hoặc một phần hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị phù hợp với quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 23. Kế hoạch đầu tư, phát triển chiếu sáng công cộng đô thị

1. Kế hoạch đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị hàng năm bao gồm: Các giải pháp, phương án đầu tư cho các nhiệm vụ xây mới, cải tạo, thay thế, duy trì, bảo dưỡng, nâng cấp chất lượng chiếu sáng và phát triển nguồn nhân lực.

3. Kế hoạch đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị và kinh phí thực hiện phải được đưa vào chương trình hoặc kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội hàng năm của đô thị.

Điều 24. Ưu đãi và hỗ trợ để phát triển chiếu sáng đô thị

1. Ưu tiên sử dụng các nguồn tài chính ưu đãi hoặc hỗ trợ lãi suất cho việc đổi mới dây chuyền công nghệ sản xuất các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao - tiết kiệm điện.

2. Ưu đãi về thuế đối với các nguyên vật liệu nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao - tiết kiệm năng lượng.

3. Hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và có cơ chế huy động vốn đóng góp từ cộng đồng dân cư vào việc xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp chiếu sáng ngõ, hẻm trong đô thị.

4. Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến về chiếu sáng đô thị; đào tạo, nâng cao năng lực về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

5. Các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

Mục II QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ

Điều 25. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị phải có đủ năng lực về đội ngũ cán bộ và công nhân; trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ của công tác quản lý, vận hành.

2. Việc lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị được thực hiện theo một trong các hình thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch.

3. Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo hình thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý, vận hành.

4. Hợp đồng quản lý, vận hành là văn bản được ký kết giữa Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp quản lý và đơn vị được lựa chọn để quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2010/TT-BXD ngày 20/8/2010 của Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

Điều 26. Nội dung quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Thực hiện tổ chức chiếu sáng công cộng đô thị theo đúng các quy trình kỹ thuật về chiếu sáng, bảo đảm an toàn và tiết kiệm điện, phòng, chống cháy nổ và thời gian vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy định.

2. Lập kế hoạch hàng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị và tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

3. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng nguồn sáng và các thiết bị của hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị để đề xuất cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phương án sửa chữa và thay thế kịp thời.

4. Bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

Điều 27. Quyền và trách nhiệm đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Quyền của đơn vị quản lý, vận hành:

- a) Được thanh toán đúng và đủ các chi phí theo quy định trong hợp đồng;
- b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan đến chiếu sáng công cộng đô thị;
- c) Được quyền tham gia ý kiến vào việc lập quy hoạch chiếu sáng đô thị trên địa bàn được giao quản lý; tham gia nghiên cứu khoa học; thực hiện các dịch vụ về tư vấn, thiết kế, xây dựng chiếu sáng đô thị; nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong chiếu sáng công cộng, trong quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

2. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành:

- a) Đảm bảo thực hiện đúng nhiệm vụ; các quy định về quản lý, vận hành đã cam kết trong hợp đồng;
- b) Báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Xây dựng về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị do mình được giao;

c) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị đã được phê duyệt;

d) Quản lý tài sản được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo hợp đồng ký kết với Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn được giao quản lý, vận hành.

Điều 28. Trách nhiệm của các Sở, Ngành tỉnh

1. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo hiệu quả sử dụng và mỹ quan đô thị;

b) Căn cứ vào quy định, hướng dẫn của Nhà nước và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ trì phối hợp các ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển chiếu sáng trên địa bàn tỉnh;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phổ biến và thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý chiếu sáng đô thị; Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý chiếu sáng đô thị;

d) Góp ý thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây dựng, thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với các công trình liên quan đến hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh. Thỏa thuận đối với các hoạt động khai thác, sử dụng các công trình thuộc hệ thống chiếu sáng đô thị thuộc cấp tỉnh vào mục đích khác hoặc các hoạt động xây dựng liên quan đến hệ thống chiếu sáng đô thị thuộc cấp tỉnh;

đ) Chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về quản lý, vận hành, sử dụng và các hoạt động khác liên quan đến hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền và theo các quy định của pháp luật. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện công tác quản lý của đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị;

e) Phối hợp với các Sở, ngành, các đơn vị có liên quan đánh giá chất lượng các loại vật tư thu hồi từ các công trình thuộc các mạng lưới chiếu sáng đô thị và chiếu sáng trang trí công cộng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn cơ chế thanh toán, quyết toán và các điều khoản của hợp đồng giữa đơn vị được giao quản lý và đơn vị xây lắp; đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị;

b) Phối hợp với các Sở, ngành, các đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc cân đối, bố trí dự toán ngân sách hàng năm để đảm bảo cho hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn đầu tư thực hiện xây dựng hệ

thống chiếu sáng đô thị và kế hoạch hàng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ ưu đãi khi tham gia xã hội hoá đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Công thương

a) Tham gia ý kiến các đề án quy hoạch, các dự án đầu tư công trình chiếu sáng đô thị theo các nội dung: Quy hoạch đầu nối và nguồn điện cung cấp cho hệ thống chiếu sáng đô thị;

b) Cân đối, bố trí đảm bảo nguồn điện duy trì hoạt động thường xuyên đáp ứng yêu cầu của hệ thống chiếu sáng đô thị;

c) Phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, thanh tra việc quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

d) Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng đô thị.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện quản lý toàn bộ hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn được giao quản lý theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ban hành các quy định cụ thể về quản lý chiếu sáng đô thị theo phân cấp, trong đó quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân tham gia tổ chức chiếu sáng tại đô thị; quy định về quản lý và vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn được giao quản lý và tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định này.

3. Phê duyệt kế hoạch hàng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị và tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

4. Căn cứ điều kiện cụ thể tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp quản lý quyết định lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị phù hợp theo quy định trên địa bàn quản lý.

5. Cho phép chiếu sáng quảng cáo, trang trí, chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội phù hợp vị trí, quy mô của mỗi công trình hoặc khu vực cụ thể trong đô thị.

6. Xây dựng cơ sở dữ liệu về chiếu sáng đô thị phục vụ công tác quản lý chiếu sáng trên địa bàn, báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm về Sở Xây dựng để tổng hợp, quản lý.

Chương III QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Mục I TỔ CHỨC TRỒNG, CHĂM SÓC, ƯƠM CÂY, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 30. Các loại cây xanh bóng mát trồng trong đô thị

Thực hiện theo phụ lục II, Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị.

Điều 31. Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị

1. Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên – vườn hoa đô thị đã được duyệt; lập kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị hàng năm, giai đoạn 5 năm bao gồm: Công tác trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ cây xanh đô thị; xây mới, cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp các công trình xây dựng thuộc khu vực cây xanh sử dụng công cộng đô thị.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản chuyên ngành quản lý cây xanh đến Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi phê duyệt quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên – vườn hoa đô thị.

3. Căn cứ vào kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị hàng năm và 5 năm; Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí thực hiện theo kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh, làm cơ sở bố trí vào chương trình hoặc kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương.

Điều 32. Khuyến khích tham gia quản lý và phát triển cây xanh đô thị

1. Khuyến khích xã hội hóa công tác quản lý, trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị và phát triển vườn ươm cây theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các hoạt động dịch vụ cung cấp giống, cây trồng, trồng và chăm sóc, duy trì cây xanh đô thị được thực hiện theo hợp đồng với phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ.

3. Khuyến khích trồng cây xanh trên các khoản đất trống, hành lang an toàn giao thông, các vùng cách ly an toàn xử lý rác, công trình mai táng, nghĩa trang; sử dụng các bãi rác khi ngừng hoạt động chuyển thành vườn ươm cây xanh.

4. Khuyến khích các hộ gia đình tự trồng cây xanh, đặt biệt trồng và chăm sóc cây trước nhà, trên các tuyến phố theo quy hoạch và các quy định về chủng loại cây được duyệt.

Điều 33. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh

1. Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh phải có đủ năng lực, kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực cây xanh đô thị, có trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Việc lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh theo hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng thông qua hợp đồng.

3. Căn cứ điều kiện cụ thể tại địa phương và quy định tại Khoản 1, Điều này để lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh.

Mục II

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 34. Các Sở, Ngành tỉnh

1. Sở Xây dựng

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cây xanh đô thị trên địa bàn;

b) Chủ trì soạn thảo các văn bản hướng dẫn về công tác quản lý cây xanh đô thị, tổ chức lập kế hoạch hàng năm và 5 năm về đầu tư phát triển cây xanh sử dụng công cộng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

c) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

d) Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách về đầu tư, tài chính và sử dụng đất để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý cây xanh đô thị, đầu tư và phát triển vườn ươm, công viên, vườn hoa;

đ) Tổng hợp cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh và định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hỗ trợ, phát triển nguồn giống, chủng loại cây xanh nhằm tạo sự đa dạng, phong phú trong hệ thống cây xanh đô thị, phát triển cơ sở hậu cần vườn ươm phục vụ nhu cầu trồng cây xanh của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Xây dựng xác định và điều chỉnh danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân được giao quản lý theo dõi, phát hiện, thông báo kịp thời các dịch sâu bệnh hại cây xanh đô thị và hướng dẫn biện pháp phòng tránh, khắc phục.

3. Các Sở, ngành khác có liên quan và Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương; Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore

a) Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách về đầu tư, tài chính và sử dụng đất đảm bảo công tác quản lý cây xanh đô thị, đầu tư và phát triển vườn ươm, công viên, vườn hoa;

b) Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý và sử dụng nguồn lợi thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng có nguồn lợi thu được;

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí thực hiện theo kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị hàng năm và 5 năm;

d) Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc các tổ chức, cá nhân được giao quản lý cây xanh thực hiện tốt công tác quản lý cây xanh đô thị;

đ) Trong quá trình thiết kế, thi công, xử lý kỹ thuật công trình khác có liên quan đến lĩnh vực cây xanh có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản, thông báo bằng văn bản và phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với các tổ

chức, cá nhân được giao quản lý cây xanh đô thị để đảm bảo mỹ thuật, kỹ thuật và bảo vệ cây xanh.

Điều 35. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện quản lý, kiểm tra, bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn; xử lý các hành vi xâm phạm về cây xanh đô thị.

2. Tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên – vườn hoa đô thị, kế hoạch phát triển cây xanh đô thị theo thẩm quyền phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được duyệt.

3. Ban hành các quy định cụ thể về quản lý cây xanh đô thị theo phân cấp trên địa bàn được giao quản lý và tổ chức kiểm tra việc thực hiện. Ban hành danh mục cây bảo tồn, cây trồng hạn chế và cây cấm trồng trên địa bàn được giao quản lý theo phân cấp;

4. Quyết định lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý theo phân cấp.

5. Tổ chức thống kê và ban hành danh mục các loại cây được bảo tồn trên địa bàn phù hợp với danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đảm bảo các nội dung như: Số lượng, chất lượng, đánh số cây, treo biển tên, lập hồ sơ, đồng thời phải có chế độ chăm sóc đặc biệt và bảo vệ cho từng cây để phục vụ công tác bảo tồn.

6. Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trên địa bàn đảm bảo theo quy định tại Điều 14, Chương III, Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ;

7. Tổ chức chỉ đạo việc thống kê hàng năm và lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý; báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm về Sở Xây dựng để tổng hợp, quản lý.

Điều 36. Các tổ chức, cá nhân được giao quản lý cây xanh đô thị

1. Thực hiện trồng, chăm sóc và quản lý hệ thống cây xanh đô thị theo hợp đồng đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và cung cấp các dịch vụ có liên quan tới cây xanh đô thị cho xã hội.

2. Lập danh sách và tổ chức đánh số các loại cây xanh, cây cần bảo tồn trên đường phố, nơi công cộng trên địa bàn. Hàng năm có nhiệm vụ lập báo cáo kiểm kê diện tích cây xanh và số lượng cây trồng cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Lập hồ sơ theo dõi tình trạng phát triển của cây nguy hiểm; lập kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển cây nguy hiểm trong đô thị trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đồng thời tổ chức triển khai thực hiện.

4. Đơn vị thực hiện dịch vụ quản lý cây xanh đô thị được giao nhiệm vụ chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng đô thị trên địa bàn phải tuân thủ theo các quy định về quản lý cây xanh đô thị và phải đảm bảo quy trình kỹ thuật, an toàn cho người và tài sản.

5. Nghiên cứu đề xuất về chủng loại cây, hoa phù hợp quy hoạch xây dựng, với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan chung, tiếp thu lai tạo các loại cây, hoa đẹp ở các địa phương khác để áp dụng trên địa bàn được giao quản lý.

6. Thường xuyên kiểm tra, kiến nghị các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan về cây xanh như: Phát hiện, lập kế hoạch, thực hiện việc chặt hạ cây xanh bị sâu bệnh không có khả năng điều trị, bị chết, có nguy cơ đổ ngã và cây xanh thuộc danh mục cây cấm trồng

7. Phối hợp với các địa phương vận động thực hiện phong trào Nhà nước và nhân dân cùng chăm sóc, quản lý và phát triển cây xanh công cộng trong đô thị.

Chương IV **QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THOÁT NƯỚC**

Mục I **NỘI DUNG YÊU CẦU CHỦ YẾU CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** **VỀ HOẠT ĐỘNG THOÁT NƯỚC**

Điều 37. Công tác lập và quản lý quy hoạch thoát nước

1. Quy định chung về quy hoạch thoát nước:

a) Quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị, quy hoạch thoát nước thải đô thị (gọi chung là quy hoạch thoát nước) được lập, phê duyệt làm cơ sở cho các hoạt động thoát nước tiếp theo. Mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thoát nước phải tuân theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khi lập quy hoạch xây dựng đô thị phải tổ chức nghiên cứu lập quy hoạch thoát nước như một bộ phận không tách rời của đồ án quy hoạch xây dựng và tuân theo các quy định của Nghị định 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp và các quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng;

c) Đối với các khu công nghiệp, đô thị mới hình thành phải quy hoạch, xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng. Đối với các đô thị đã có hệ thống thoát nước thì tùy điều kiện cụ thể của từng đô thị để nghiên cứu tổ chức quy hoạch hệ thống thoát nước chung, riêng hoặc nửa riêng;

d) Trong trường hợp sau đây quy hoạch thoát nước phải được tổ chức lập như một đồ án quy hoạch riêng:

- Quy hoạch thoát nước vùng: Cho một nhóm các đô thị, khu công nghiệp trong một tỉnh hoặc liên tỉnh có vị trí địa lý gần nhau, điều kiện tự nhiên thuận lợi về địa hình và nguồn tiếp nhận có khả năng xây dựng các công trình thoát nước chung mà chưa hoặc không tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng cho nhóm các đô thị, khu công nghiệp đó;

- Quy hoạch thoát nước các đô thị: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Nam Bến Cát và Nam Tân Uyên.

đ) Quy hoạch thoát nước được lập như một đồ án quy hoạch riêng nêu tại Điểm d, Khoản 1, Điều này phải tuân thủ các quy định từ Điều 13 đến Điều 20 Nghị định 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan về quy hoạch xây dựng đô thị;

2. Nội dung quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị và quy hoạch thoát nước thải đô thị căn cứ vào Điều 23, Điều 27, Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

3. Việc xác định quy mô và phân khu vực quy hoạch thoát nước phải xác định và ưu tiên theo vùng lưu vực, phân vùng lưu vực của hệ thống sông, suối, hồ, rạch để bảo đảm thoát nước có hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên.

4. Việc xác định lưu lượng thoát nước mưa, nước thải khi lập quy hoạch phải bảo đảm tính đồng bộ, tính mục tiêu thoát nước tổng thể (thoát nước nông nghiệp, đô thị, công nghiệp, đường giao thông...) của các ngành theo lưu vực hoặc phân vùng lưu vực và được sự đóng góp thống nhất của các cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước.

Điều 38. Nguyên tắc “hoàn trả” địa hình thoát nước khu vực, lưu vực

1. Các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu nhà ở, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật khác khi có nhu cầu san lấp, đào đắp địa hình làm ảnh hưởng đến dòng chảy thoát nước của khu vực, của lưu vực đều phải có phương án đảm bảo thoát nước bình thường và có ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo thẩm quyền được giao quản lý trước khi phê duyệt dự án.

2. Khi góp ý kiến thiết kế cơ sở của dự án đầu tư hệ thống công trình thoát nước và dự án đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật có thoát nước cơ quan chủ trì ý kiến thiết kế cơ sở của dự án phải lấy ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước được quy định tại Quy định này trước khi kết luận văn bản ý kiến thiết kế cơ sở.

Điều 39. Quản lý dự án đầu tư và tổ chức xây dựng công trình thoát nước

1. Quản lý dự án đầu tư công trình thoát nước:

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước phải tuân theo các nội dung của Quy định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình;

b) Tùy theo đặc điểm, quy mô, tổ chức tư vấn khi nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng các công trình thoát nước có tính chất tập trung phải giải quyết một cách cơ bản các vấn đề thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải của các đô thị trên cơ sở thực hiện:

- Tổ chức điều tra, khảo sát xã hội học, tham vấn cộng đồng nhằm đánh giá thực trạng mức sống, khả năng và sự sẵn sàng đầu nối, thực hiện nghĩa vụ chi trả phí thoát nước của người dân khu vực dự án; đồng thời để người dân được biết các thông tin về dự án, chất lượng dịch vụ được hưởng sau khi dự án hoàn thành, tham gia vào quá trình ra quyết định và giám sát thực hiện;

- Việc lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và quy mô công suất, xác định tổng mức đầu tư của dự án phải được xem xét một cách đồng bộ với chi phí quản lý, vận hành để bảo đảm hiệu quả kinh tế tổng hợp của dự án;

- Nghiên cứu, đề xuất phương án phí thoát nước, lộ trình tăng phí thoát nước, xác định khả năng chi trả chi phí quản lý, vận hành và hoàn trả vốn vay (nếu có) từ

nguồn thu phí thoát nước và ngân sách địa phương để bảo đảm tính bền vững của công trình thoát nước được đầu tư;

- Dự thảo nội dung hợp đồng quản lý, vận hành hoặc các nội dung bổ sung, điều chỉnh của hợp đồng quản lý, vận hành đã có được ký kết giữa chủ sở hữu công trình thoát nước và đơn vị thoát nước.

c) Các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước có tính chất tập trung, giải quyết một cách cơ bản các vấn đề thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải của các đô thị loại 4 trở lên phải có ý kiến thoả thuận bằng văn bản của Bộ Xây dựng trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khi thi công mạng lưới thu gom của hệ thống thoát nước, đơn vị quản lý dự án phối hợp với đơn vị quản lý thoát nước thiết lập điểm đầu nổi cho các hệ thoát nước vào mạng lưới thu gom. Đối với hệ thống các đường thoát nhánh, đường thoát chính phải xác định trước các hố ga hoặc tuyến qua đường giao thông là điểm đầu nổi của hệ thống thoát nước theo quy hoạch hoặc dự án được duyệt để tổ chức đầu nổi khi các tuyến thoát sau này thực hiện.

3. Sau khi thi công xong hệ thống thoát nước theo dự án, quy hoạch được duyệt, chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu chất lượng công trình hệ thống thoát nước, chất lượng nước thải, lưu lượng nước thải, yêu cầu kỹ thuật điểm đầu nổi, thông báo thời điểm đề nghị đầu nổi với cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước theo Quy định này để thoả thuận và thực hiện đầu nổi đưa dự án vào vận hành khai thác theo quy định hoặc bàn giao cho địa phương quản lý.

4. Việc cải tạo nâng cấp đường bộ phải được thực hiện đồng thời với việc cải tạo nâng cấp các hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác, đặc biệt là hệ thống thoát nước, bao gồm cả hệ thống thoát riêng của nước thải sinh hoạt (nếu có).

5. Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến hoạt động thoát nước có trách nhiệm lập Quy chế đầu nổi thoát nước trình Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (trừ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp).

Điều 40. Quản lý chất lượng nước thải đối với hệ thống thoát nước chung hoặc nửa riêng

1. Đối với nước mưa:

a) Quản lý hệ thống thoát nước mưa bao gồm quản lý các công trình từ cửa thu nước mưa, các tuyến cống dẫn nước mưa khu vực, các kênh mương thoát nước chính, hồ điều hòa nước mưa, chống úng ngập, các trạm bơm, các van ngăn triều (nếu có) đến các điểm xả ra môi trường;

b) Các tuyến cống, mương, hố ga phải được nạo vét, duy tu, bảo trì định kỳ, bảo đảm dòng chảy theo thiết kế. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì nắp hố ga, cửa thu nước mưa. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế, sửa chữa;

c) Thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước mưa bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định;

d) Đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực.

2. Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ công trình xây dựng dân dụng (hộ gia đình, văn phòng làm việc, nhà hàng, cơ sở dịch vụ, nhà vệ sinh công cộng...) phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (chứa, lắng, lọc) trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung đô thị.

3. Đối với các loại nước thải khác (nước thải sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...):

Các hộ thoát nước phải thu gom và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ đảm bảo quy chuẩn cho phép trước khi xả vào điểm đầu nối. Tại đường ống thoát nội bộ trước điểm đầu nối hộ thoát nước phải xây dựng hố ga để đảm bảo lắng cặn, nạo vét... để cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng nước, kiểm tra định kỳ, lấy mẫu nước phân tích và đánh giá chất lượng nước.

Điều 41. Quản lý chất lượng nước thải đối với hệ thống thoát nước riêng (nước mưa và nước thải riêng)

1. Đối với nước mưa: Thực hiện theo Khoản 1, Điều 40 của Quy định này. Hệ thống thu gom và chuyên tải thoát nước mưa không phải và không được đổ vào khu xử lý nước thải tập trung.

2. Đối với nước thải sinh hoạt: Khu vực có hệ thống thoát nước thải tập trung, thì nước thải sinh hoạt từ các hộ thoát nước được phép xả thẳng vào tuyến công thu gom nước thải của hệ thống.

3. Đối với các loại nước thải khác: Thực hiện theo Khoản 3, Điều 40 của Quy định này.

Điều 42. Thỏa thuận đầu nối

1. Cơ quan, đơn vị quản lý khai thác, vận hành hệ thống thoát nước tại các Điều 47, 48, 49 của Quy định này có trách nhiệm chấp thuận đầu nối cho các tổ chức, cá nhân thoát nước đảm bảo theo Khoản 1, 2 các Điều 40, 41 của Quy định này vào hệ thống thu gom nước thải thuộc mình đang quản lý, khai thác.

Đối với các tổ chức cá nhân có nước thải thuộc đối tượng tại Khoản 3, Điều 40 và Khoản 3, Điều 41 thuộc Quy định này khi xả vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung phải tuân thủ theo quy định của đơn vị quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

2. Cơ quan, đơn vị quản lý khai thác, vận hành hệ thống thoát nước tại các Điều 47, Điều 48, Điều 49 là cơ quan đơn vị tổ chức kiểm tra chất lượng, lưu lượng, các yêu cầu kỹ thuật khác phù hợp theo quy định pháp luật và chấp thuận đầu nối các tuyến ống còn lại của hệ thống thoát nước theo phân cấp tại quy định này. Cơ quan, đơn vị nào chấp thuận đầu nối thì phải đảm bảo các điều kiện về môi trường theo quy định pháp luật về môi trường.

Điều 43. Quản lý chất lượng nguồn xả và điểm xả ra nguồn tiếp nhận

1. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ kiểm soát ô nhiễm và xác nhận về chất lượng các nguồn xả của hệ thống thoát nước trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và là cơ quan quản lý nhà nước về kiểm tra, kiểm soát về lưu lượng, lưu vực các nguồn xả của hệ thống thoát nước khi xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống sông, suối, hồ rạch tự nhiên.

2. Cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan quản lý nhà nước về kiểm tra, kiểm soát về lưu lượng, lưu vực các nguồn xả của hệ thống thoát nước khi xả ra nguồn tiếp nhận là các công trình thủy lợi.

Điều 44. Phí thoát nước thải và đối tượng thu phí

1. Phí thoát nước thải là phí dịch vụ áp dụng cho các khu vực có hệ thống thoát nước thải tập trung.

2. Việc tổ chức lập, trình phương án, thẩm định phương án phí thoát nước thải thực hiện theo các quy định hiện hành.

3. Thẩm quyền quyết định phí thoát nước thải:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phí thoát nước thải cho từng đô thị trên từng địa bàn sau khi thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp tự quyết định và thỏa thuận với các chủ đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

4. Các hộ thoát nước xả nước thải ra hệ thống thoát nước thải tập trung có nghĩa vụ trả phí thoát nước thải theo các quy định hiện hành.

Mục II

NỘI DUNG CỦA QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG THOÁT NƯỚC

Điều 45. Các Sở, ngành tỉnh

1. Sở Xây dựng:

a) Chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước hai bên trục đường trong đô thị trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì giải quyết phương án thoát nước khi hệ thống đó liên quan đến nhiều ngành và nhiều địa phương, các kiến nghị có liên quan đến hoạt động thoát nước khi các tổ chức cá nhân khác chưa thống nhất các vấn đề về đầu nối thoát nước (trừ hệ thống thoát nước trong khu vực hàng rào các khu công nghiệp).

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về đầu tư, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, hồ, đập trên địa bàn, quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước phục vụ nông nghiệp;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp và thu hồi giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh sau khi có xác nhận về chất lượng nguồn nước thải theo yêu cầu về quy chuẩn nước thải của cơ quan Tài nguyên và Môi trường;

c) Chủ trì giải quyết phương án thoát nước trên địa bàn toàn tỉnh khi có thiên tai xảy ra như: Mưa bão dài ngày, lũ lụt, triều cường, xả lũ của các hồ, đập, sự cố của các công trình thủy lợi, thủy điện.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm soát ô nhiễm trong hoạt động thoát nước, xác nhận chất lượng nguồn nước thải thuộc tỉnh quản lý theo

các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn nước thải;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp và thu hồi giấy phép xả nước thải vào hệ thống các sông, suối, hồ, rạch trên địa bàn;

c) Chủ trì giải quyết các sự cố về môi trường trong hoạt động thoát nước trên địa bàn.

4. Sở Giao thông - Vận tải

a) Chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước hai bên trục đường ngoài đô thị trên địa bàn tỉnh;

b) Có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hoạt động thoát nước theo địa bàn được phân cấp. Phối hợp với Cục Đường bộ, Ban quản lý dự án Công trình thuộc Bộ Giao thông Vận tải nhằm quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước hai bên các trục Quốc lộ 13, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 1K, đường Hồ Chí Minh, đường vành đai 3 và 4 đoạn qua địa bàn tỉnh.

Điều 46. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore

1. Chủ trì và chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở ngành có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước của hệ thống thoát nước trong hàng rào khu công nghiệp. Giải quyết các kiến nghị có liên quan đến hoạt động thoát nước khi các tổ chức hoặc cá nhân trong các khu công nghiệp khi chưa thống nhất về đầu nối thoát nước.

2. Chủ trì và chịu trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo, đôn đốc chủ đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trong việc quản lý đầu tư, khai thác, vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, cải tạo sửa chữa hệ thống thoát nước trong hàng rào khu công nghiệp.

Điều 47. Đối với chủ đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chủ đầu tư các khu đô thị mới, khu nhà ở và các chủ dự án đầu tư theo hình thức B.O.T, B.T, B.T.O

1. Có trách nhiệm phối hợp và chịu sự quản lý của Sở Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, các sở ngành chức năng, các phòng ban chức năng của huyện thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước trong phạm vi khu quy hoạch chi tiết hoặc dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.

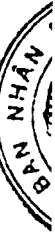
2. Chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý, đầu tư, khai thác, vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, cải tạo sửa chữa, thoả thuận đầu nối hệ thống thoát nước của khu quy hoạch hoặc dự án cho đến khi chuyển giao cho địa phương quản lý.

Điều 48. Các đơn vị quản lý khai thác, vận hành hệ thống thoát nước

1. Có trách nhiệm phối hợp và chịu sự quản lý của các cơ quan chuyên môn về các hoạt động thoát nước được quy định tại Mục II, của Chương này.

2. Chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý khai thác, vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, cải tạo và sửa chữa hệ thống thoát nước theo chỉ định của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc theo hợp đồng quản lý, vận hành đã ký kết với Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Tổ chức thực hiện việc thoả thuận đầu nối thoát nước liên quan đến dự án được giao quản lý khai thác, vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, cải tạo và sửa chữa hệ



thống thoát nước theo Quy chế đấu nối được phê duyệt.

4. Phối hợp với cơ quan đầu mối tiếp nhận yêu cầu chuyển giao hệ thống thoát nước do chủ đầu tư bàn giao cho địa phương theo Khoản 2, Điều 47 của Quy định này để trực tiếp quản lý khai thác vận hành.

Điều 49. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về các hoạt động thoát nước đối với tất cả các hệ thống sông, suối, kênh, mương, rạch, hệ thống thoát nước hai bên các trục đường trên địa bàn được giao quản lý (trừ hệ thống thoát nước được quy định tại các Điều 45, 46, 47 của Quy định này); gồm các nội dung sau:

a) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện việc: Lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa, nạo vét định kỳ, bảo trì hệ thống thoát nước, ký kết hợp đồng và tổ chức giám sát thực hiện; thỏa thuận đấu nối thoát nước; chống ngập úng trên địa bàn được giao quản lý;

b) Xây dựng kế hoạch: Lập, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch thoát nước, các dự án đầu tư, xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định;

c) Tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể thực hiện việc phân cấp quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước đối với các hệ thống thoát nước nhỏ, cục bộ cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn trực thuộc tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động thoát nước trên địa bàn được giao quản lý.

Chương V

QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG

Mục I

NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ QUẢN LÝ VẬN HÀNH, KHAI THÁC, SỬ DỤNG CHUNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG

Điều 50. Công tác lập và quản lý quy hoạch

1. Các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị phải tuân thủ đầy đủ các quy định về quỹ đất dành cho hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng.

2. Quy hoạch chuyên ngành giao thông vận tải phy hoạch chuyên ngành giao thông v, quy hoh chuô thị để đảm bảo quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo đúng chức năng hoặc yêu cầu đặc thù; đảm bảo đồng bộ với quy hoạch các công trình ngầm và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

3. Mạng lưới hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phải đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ, liên hoàn và bền vững; phải có giải pháp bảo đảm kết nối đồng bộ với các công trình kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Khi lập đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, phải bố trí đủ diện tích mặt bằng cần thiết cho công trình kết cấu hạ tầng giao thông và các công trình phụ trợ khác để bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phải xác định cụ thể chiều rộng

mặt cắt ngang, từng bộ phận mặt cắt ngang, chỉ giới xây dựng (đối với đường đô thị), chỉ giới đường đỏ của và phải công khai trên thực địa để các tổ chức, cá nhân biết, thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý.

5. Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu nhà ở, khách sạn, trung tâm thương mại, trụ sở cơ quan, trường học, khu vui chơi giải trí... phải bố trí đủ đất xây dựng bãi đỗ xe phù hợp với nhu cầu của từng công trình, không được sử dụng phần đường xe chạy, hè phố làm nơi đỗ xe.

6. Đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị phải nghiên cứu định hướng bố trí các hầm đường bộ, hầm đường sắt, cống ngầm, cầu đường bộ và cầu đường sắt, các vị trí xây dựng cầu vượt hoặc hầm ngầm dành cho người đi bộ để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý đầu tư xây dựng.

7. Phải bố trí đồng bộ các bộ phận của kết cấu hạ tầng giao thông và sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến như: Đường dây cáp viễn thông; điện lực, chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước, thoát nước; cấp năng lượng đảm bảo theo các quy định cụ thể tại Nghị định 72/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật. Via hè phải đảm bảo đủ rộng để bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến; hạn chế bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến trong phần xe chạy. Ưu tiên bố trí hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến trong các tuy nèn, hào kỹ thuật trong các đồ án cải tạo đô thị. Đối với đường phố mới và đường phố trong khu đô thị mới phải thiết kế tuy nèn kỹ thuật hoặc hào kỹ thuật và từng bước phân đầu hạ ngầm đường dây, đường ống theo lộ trình.

Điều 51. Quản lý dự án đầu tư

1. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch hoặc dự án đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng công trình.

2. Đối với dự án công trình kết cấu hạ tầng giao thông xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa. Đơn vị đầu mối thẩm định dự án có trách nhiệm lấy ý kiến về thiết kế cơ sở của cơ quan quản lý chuyên ngành theo Điều 55 của Quy định này; lấy ý kiến về an toàn giao thông của cơ quan quản lý chuyên ngành theo Khoản 2, Điều 55 của Quy định này.

Điều 52. Công tác bảo trì, duy tu, bảo dưỡng

1. Kết cấu hạ tầng giao thông sau khi được nghiệm thu đưa vào sử dụng phải được bảo trì để khai thác lâu dài. Nội dung bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông được thực hiện theo Điều 6, Thông tư số 10/2010/TT-BGTVT ngày 19/4/2010 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về quản lý và bảo trì đường bộ (gọi tắt là Thông tư 10/2010/TT-BGTVT); Thông tư 02/2012/TT-BXD ngày 12/6/2012 Hướng dẫn một số nội dung về bảo trì công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; các quy định về bảo trì của địa phương.

2. Đối với công trình đang khai thác, sử dụng, tùy theo quy mô, đặc điểm của công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cơ quan quản lý tự tiến hành hoặc thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực lập quy trình bảo trì. Đối với công trình kết

cầu hạ tầng giao thông thiết kế mới, nhà thầu thiết kế tiến hành lập quy trình bảo trì trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan.

3. Công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông tránh làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thoát nước xung quanh.

4. Chủ sở hữu, cơ quan, đơn vị được giao quản lý kết cấu hạ tầng giao thông có trách nhiệm đối với công tác bảo trì như sau:

a) Tổ chức thực hiện bảo trì công trình hạ tầng giao thông theo quy trình bảo trì;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng công trình kết cấu hạ tầng giao thông bị xuống cấp do không thực hiện quy trình bảo trì theo quy định.

5. Nhà thầu và đơn vị được giao chức năng quản lý khai thác sử dụng thực hiện công tác bảo trì đường bộ phải thực hiện đầy đủ yêu cầu về an toàn, vệ sinh và môi trường theo đúng quy định tại Điều 6, Thông tư 10/2010/TT-BGTVT. Công tác sửa chữa đột xuất là sửa chữa các sự cố hư hỏng đường bộ do thiên tai lụt, bão hoặc các sự cố bất thường khác gây ra. Đơn vị quản lý đường bộ trực tiếp phải chủ động lập phương án, khẩn trương huy động mọi lực lượng về nhân lực, thiết bị, vật tư để tổ chức phân luồng, khắc phục đảm bảo giao thông và báo cáo nhanh về cơ quan quản lý theo phân cấp tại Quy định này để được hỗ trợ. Việc sửa chữa đột xuất được chia làm hai bước như sau:

a) Bước 1: Thực hiện sửa chữa khôi phục đường bộ khẩn cấp, đảm bảo thông xe nhanh nhất và hạn chế thiệt hại công trình đường bộ. Công tác này được thực hiện đồng thời vừa xử lý, vừa lập hồ sơ để hoàn thiện thủ tục làm cơ sở thanh quyết toán;

b) Bước 2: Xử lý tiếp theo Bước 1, nhằm khôi phục đường bộ theo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật như trước khi xảy ra sự cố hoặc bền vững hóa, kiên cố hóa công trình; được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định như đối với công trình xây dựng cơ bản.

Điều 53. Quản lý khai thác và vận hành

1. Kết cấu hạ tầng giao thông đô thị phải được quản lý chặt chẽ trong phạm vi chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng (đối với đường đô thị), cao độ nền theo quy hoạch được duyệt (nếu có).

2. Công tác phân luồng, kẻ vạch sơn, lắp đặt hệ thống biển báo, đèn tín hiệu giao thông phải tuân thủ theo quy định của Luật Giao thông đường bộ.

3. Việc đào đường phục vụ xây dựng, lắp đặt các công trình ngầm phải tuân thủ các quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đào đường để thi công lắp đặt, cải tạo sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải xin phép cơ quan quản lý nhà nước; quy định tại Khoy đ2, Điện58 và Đih tại nhà n Đối với các tuyến đường trong khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu nhà ở và các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO của khu quy hoạch hoặc dự án chưa được chuyển giao cho địa phương quản lý thì phải có ý kiến bằng văn bản của chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật;

b) Việc xây dựng các công trình ngầm dưới hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải tuân thủ đúng quy hoạch, dự án thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo theo giấy phép đã cấp;

c) Việc lắp đặt các công trình ngầm phải bảo đảm theo nguyên tắc hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng, thoát nước và hệ thống tuy nèn, hào kỹ thuật (đã xác định trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác bắt buộc phải được xây dựng cùng lúc với kết cấu hạ tầng giao thông đô thị;

d) Công tác xây dựng các công trình ngầm bên dưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải bảo đảm an toàn công trình và cho công trình liền kề, bảo đảm an toàn và sự hoạt động bình thường của giao thông đô thị; bảo đảm vệ sinh, môi trường đô thị;

e) Chủ đầu tư công trình phải bảo đảm thực hiện đúng thời hạn và bảo đảm chất lượng về việc hoàn trả lại đoạn kết cấu hạ tầng đã đào.

4. Việc lắp đặt các biển hiệu, quảng cáo phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về quảng cáo; các biển hiệu quảng cáo phải bảo đảm mỹ quan đô thị, không cản trở và không ảnh hưởng đến an toàn giao thông đô thị.

5. Xây dựng, lắp đặt các công trình nổi trên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng, lắp đặt các công trình nổi gồm: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình phục vụ công cộng trên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải xin phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố phê duyệt kỹ thuật theo phân cấp tại Quy định này;

b) Các công trình nổi trên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải bảo đảm an toàn giao thông trong khi thi công cũng như trong quá trình khai thác sử dụng; bảo đảm tĩnh không đúng và ngang theo quy định đồng thời bảo đảm mỹ quan đô thị. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng, lắp đặt các công trình nổi trên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải thực hiện đúng theo nội dung giấy phép và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

6. Bảo đảm vệ sinh môi trường:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm tham gia giữ gìn, bảo đảm vệ sinh vỉa hè, lòng đường trước trụ sở cơ quan, nhà riêng, không vứt rác, không để người khác đưa hàng hóa vật dụng tới bày bán, đổ rác, phế thải trên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, làm mất vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị trước cửa nhà, trụ sở cơ quan;

b) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường trên vỉa hè, lòng đường sẽ bị xử phạt theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Quy định chung về sử dụng tạm thời một phần hè phố, một phần lòng đường không vào mục đích giao thông hoặc vào mục đích trồng, giữ xe phải đảm bảo các nội dung sau:

a) Đảm bảo an toàn giao thông, không được gây mất trật tự và đảm bảo về thời gian, đảm bảo bề rộng tối thiểu phần hè phố còn lại dành cho người đi bộ, đảm bảo bề rộng phần lòng đường còn lại dành cho các loại phương tiện, đảm bảo khả

năng chịu lực theo các quy định cụ thể tại Khoản 4, Điều 1, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (gọi tắt là Nghị định 100/2013/NĐ-CP);

b) Chỉ một số công trình, mục đích và hình thức sử dụng tạm trên các hè phố, lòng đường trên các tuyến phố đặc thù theo quy định mới được phép sử dụng tạm thời một phần hè phố và một phần lòng đường không vào mục đích giao thông hoặc để trồng, giữ xe;

c) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông và sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường để trồng, giữ xe phải xin phép và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong giấy phép;

d) Việc bố trí lối vào các công trình 2 bên đường phải được xác định trong quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500. Đối với các khu phố hiện trạng, việc bố trí lối vào các công trình 2 bên đường phải bảo đảm an toàn giao thông, mỹ quan đô thị và được Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép;

đ) Việc sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường để trồng, giữ xe phải phù hợp với quy hoạch bến, bãi đỗ xe được phê duyệt; trong trường hợp chưa có quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

- Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Giao thông Vận tải tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch bến, bãi đỗ xe, tuyến đường được phép để xe dọc tuyến cho các tuyến đường do tỉnh quản lý và các khu đô thị mới, khu nhà ở nằm trong địa giới hành chính trên địa bàn liên huyện, thị xã, thành phố;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Sở Xây dựng quy hoạch bến và bãi để xe trong thị trấn, điểm dân cư tập trung, trung tâm cụm xã và quyết định danh mục tuyến đường thuộc huyện quản lý được phép để xe dọc tuyến.

e) Khi sử dụng lòng đường đô thị làm điểm trồng, giữ xe công cộng có thu phí thì ưu tiên đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp nhà, công trình xây dựng dọc tuyến đường đó trong việc thuê chỗ để xe ở vị trí liền kề với nhà, công trình cho nhu cầu của bản thân mình.

8. Sử dụng tạm thời vỉa hè để vật liệu xây dựng cho việc thi công xây dựng mới, cải tạo sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình xây dựng khác có tiếp giáp với đường bộ phth dụng Uphth dụng tạm tcph huyh cho phép.

Điều 54. Quản lý cải tạo, sửa chữa

Khi cải tạo, sửa chữa các công trình kết cấu hạ tầng giao thông và hệ thống các kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác phải có giấy phép. Cơ quan cấp phép là đầu mối lấy ý kiến các cơ quan quản lý các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan. Trong quá trình thi công cần phải bảo đảm giao thông luôn thông suốt, an toàn công cộng, đảm bảo vệ sinh môi trường và dọn trả lại mặt bằng sau khi hoàn thành công trình.

Mục II

QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VẬN HÀNH, KHAI THÁC, SỬ DỤNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG

Điều 55. Các Sở, Ngành tỉnh

1. Sở Xây dựng

a) Chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; bao gồm các công tác:

- Cho gồm, pho gồm với địa phương trong công tác tiếp nhận, bàn giao công trình kết cấu hạ tầng giao thông nhằm đảm bảo việc quản lý, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông được thống nhất, đồng bộ với tất cả các hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác theo thẩm quyền;

- Tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án nhóm B về đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông đô thị và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị khác;

- Tổ chức thanh kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đô thị theo quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông đô thị thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các chủ đầu tư về công tác xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị theo hình thức (BOT, BT, BTO);

c) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra giám sát các đơn vị liên quan thực hiện theo quy trình, quy phạm xây dựng liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông đô thị. Sau khi các tuyến kết cấu hạ tầng giao thông đô thị được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, kiểm tra giám sát các đơn vị liên quan thực hiện theo quy trình, quy phạm xây dựng liên quan đigiao đKhoiao đuraiều này.

2. Sở Giao thông Vận tải

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông, bao gồm các công tác:

- Hướng dẫn việc quản lý, khai thác sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông;

- Hướng dẫn việc thiết lập, quản lý hệ thống tín hiệu giao thông, xây dựng phương án tổ chức giao thông, phân luồng giao thông, các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ;

- Định chỉ hoạt động gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình giao thông theo chức năng nhiệm vụ.

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông ngoài đô thị thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các chủ đầu tư về công tác xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông ngoài đô thị theo hình thức (BOT, BT, BTO);

c) Tổ chức thanh kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông ngoài đô thị theo quy định của pháp luật;

d) Tham gia ý kiến về an toàn giao thông đối với các dự án nhóm B đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông đô thị.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao, thu hồi đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông trong đô thị (bao gồm cả hành lang an toàn đường bộ) theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Các Sở, ngành chức năng có liên quan

Các Sở, ngành: Công Thương, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong hoạt động quản lý nhà nước có liên quan đến hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 57. Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chủ đầu tư các khu đô thị mới, khu nhà ở và chủ dự án đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO

1. Có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị được phân cấp quản lý, tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng thực hiện tốt nhiệm vụ trong hoạt động quản lý nhà nước đối với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu nhà ở và các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO trong phạm vi quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.

2. Chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, cải tạo sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu nhà ở và các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO của khu quy hoạch hoặc dự án theo quy hoạch được phê duyệt cho đến khi chuyển giao cho địa phương quản lý.

Điều 58. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Quản lý, vận hành, xây dựng kế hoạch cải tạo, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị đối với tất cả các tuyến đường, cầu đường bộ trong và ngoài đô thị trên địa bàn (trừ các tuyến đường trong khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu nhà ở và các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO của khu quy hoạch hoặc dự án chưa được chuyển giao cho địa phương quản lý) và tổ chức giám sát thực hiện theo phân cấp nhằm đảm bảo theo các quy định.

2. Cấp và thu hồi giấy phép thi công lắp đặt, cải tạo sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật; xây dựng, lắp đặt các công trình nổi cho tổ chức và cá nhân đối với tất cả các tuyến đường trên địa bàn được giao quản lý. Đình chỉ hoạt động gây mất an toàn công trình giao thông đô thị theo phân cấp. Khi cấp phép, cơ quan cấp phép phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sẽ xây dựng để giám sát thực hiện.

3. Quyết định ban hành danh mục quy hoạch các tuyến đường sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông và sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường để trồng, giữ xe theo quy định tại Khoản 4, Điều 1, Nghị định 100/2013/NĐ-CP, bao gồm:

a) Cho phép tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông và sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường để trồng, giữ xe;

b) Cho phép sử dụng tạm thời vỉa hè để vật liệu xây dựng cho việc thi công xây dựng mới, cải tạo sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình xây dựng khác có tiếp giáp với đường đô thị.

4. Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường trong và ngoài đô thị theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm, cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ.

5. Phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ.

6. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng huyện, thị xã, thành phố; cấp huyện có thể phân cấp cho cấp xã quản lý đường nhóm nhà ở, đường vào nhà, đường hẻm, đường đi xe đạp và đi bộ trong các khu nhà ở, khu công trình công cộng.

7. Thực hiện tốt và chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước và quản lý khai thác, sử dụng, vận hành đối với kết cấu giao thông đường bộ đã được phân cấp cụ thể tại Quy định này. Chỉ đạo Phòng ban thuộc huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cụ thể cho các phường, thị trấn và các xã có dân số lớn hơn 30.000 dân quản lý nhà nước đối với danh mục đường đô thị.

8. Định kỳ hàng năm, căn cứ vào Chương trình phát triển đô thị, nâng cấp đô thị, việc lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, cũng như quá trình đô thị hóa của một số vùng ven đô thị. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng ban chuyên môn thuộc huyện tham mưu, đề nghị Sở Xây dựng và Sở Giao thông Vận tải xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục một số tuyến giao thông đường bộ hoặc đường ngoại ô trên địa bàn chuyển thành đường đô thị để quản lý.

9. Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phân loại và xếp loại đường đô thị của các đô thị thuộc tỉnh, các khu công nghiệp tập trung, các khu đô thị mới để thực hiện quản lý tốt theo phân cấp.

10. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác tiếp nhận, bàn giao công trình kết cấu hạ tầng giao thông nhằm đảm bảo việc quản lý, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông được thg công tác tiếp nhận, bàn giao công trình kết cấu hạ tầng giao thông nhằm đảm bảo việc .



11. Chịu trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, phối hợp với thanh tra chuyên ngành, ngăn chặn và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật về đường bộ.

12. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 59. Trách nhiệm của các Sở, ban ngành tỉnh

1. Sở Xây dựng:

Chịu trách nhiệm triển khai và hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện Quy định này; chủ trì hướng dẫn, thanh kiểm tra, đôn đốc và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; theo dõi và cập nhật các quy định pháp luật có liên quan đảm bảo công tác tổ chức quản lý, vận hành và sử dụng các hạng mục bao gồm chiếu sáng, cây xanh, hoạt động thoát nước, quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông Vận tải:

Căn cứ theo chức năng nhiệm vụ và các nội dung của quy định để có hướng dẫn, phân cấp quản lý cụ thể đối với các phòng ban chuyên môn ngành mình ở huyện, thị xã, thành phố để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước của ngành đã được giao.

3. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính:

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, phải kiểm tra và phân bổ vốn hợp lý trên cơ sở nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước được giao và phân bổ vốn cho từng dự án, từng công trình, đồng thời nghiên cứu xây dựng phương án khuyến khích huy động các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình giao thông, chiếu sáng, thoát nước, cây xanh đô thị trong tỉnh, đáp ứng yêu cầu theo quy hoạch đã được phê duyệt.

4. Các sở, ngành chức năng khác của tỉnh:

Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và các nội dung của Quy định này có hướng dẫn, phân cấp quản lý cụ thể đối với phòng, ban chuyên môn ngành mình ở huyện, thị xã, thành phố để thực hiện tốt chức năng quản lý đã được giao.

5. Chủ sở hữu công trình, các tổ chức, cá nhân được nhà nước giao quản lý, khai thác, vận hành:

Có trách nhiệm phối hợp với Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện đảm bảo theo các nội dung của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 60. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Căn cứ theo chức năng nhiệm vụ của mình và theo các nội dung đã được phân cấp quản lý; ban hành, chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc, các đơn vị được giao quản lý vận hành ban hành các quy định cụ thể của từng địa phương, thực hiện theo các nội dung tổ chức quản lý, vận hành và sử dụng các hạng mục quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, hoạt động chiếu sáng đô thị, thoát nước và cây xanh đô thị.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo các Quy định này và quy định pháp luật khác có liên quan nhằm thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước tại địa phương được giao quản lý.

Điều 61. Tổ chức phối hợp

1. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện tốt các hoạt động liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, sử dụng điện chiếu sáng an toàn, sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao – tiết kiệm điện; đúng mục đích sử dụng; đảm bảo các hoạt động về thoát nước đô thị; tham gia giữ gìn, trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về giao thông, chiếu sáng, thoát nước, cây xanh đô thị; cùng phối hợp với nhau thực hiện tốt nhiệm vụ của từng ngành, từng cấp trong từng lĩnh vực cụ thể của Quy định này.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước, quản lý trực tiếp việc khai thác sử dụng, vận hành và bảo trì các công trình giao thông, chiếu sáng, thoát nước, cây xanh đô thị theo Quy định này có trách nhiệm phối hợp, tổ chức quản lý, vận hành bảo đảm thống nhất, đồng bộ và có hiệu quả.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các cá nhân và tổ chức có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Cung